Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8452.30.00

Mã HS	8452.30.00
Mô tả hàng hóa	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu / - Kim máy khâu
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 10:18:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84523000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14036
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14036
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14036
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, MY)	0% (trừ KH, MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13360
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13301
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13301
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13301
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13301
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13301
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13301
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13355
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13355

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13355
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13355
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13355
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13355
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13356
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13356
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13356
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13356
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13356
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13356
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13359
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13307
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13315
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13315
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13315
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13315
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13315
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13315
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13346
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13346
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13346
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13346
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13346
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13346
VCFTA	2022	2022	2	VC!D13395
VCFTA	2023	2023	1	VC!E13395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13395
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13395
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13395
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13395
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13378
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13378
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13378
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13378
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13378
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13378
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13378
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13378
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13378
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13378
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13378
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13378
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D13393
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E13393
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F13393
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13393
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13393
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13393
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D13392
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E13392
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F13392
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13392

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13392
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13392
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13372
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13372
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13372
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13372
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13372
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13372
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13372
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13380
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13380
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13380
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13380
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13380
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13380
RCEP B	2022	2022	0	B!D13380
RCEP B	2023	2023	0	B!E13380
RCEP B	2024	2024	0	B!F13380
RCEP B	2025	2025	0	B!G13380
RCEP B	2026	2026	0	B!H13380
RCEP B	2027	2027	0	B!I13380
RCEP C	2022	2022	0	C!D13380
RCEP C	2023	2023	0	C!E13380
RCEP C	2024	2024	0	C!F13380
RCEP C	2025	2025	0	C!G13380
RCEP C	2026	2026	0	C!H13380

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13380
RCEP D	2022	2022	0	D!D13379
RCEP D	2023	2023	0	D!E13379
RCEP D	2024	2024	0	D!F13379
RCEP D	2025	2025	0	D!G13379
RCEP D	2026	2026	0	D!H13379
RCEP D	2027	2027	0	D!I13379
RCEP E	2022	2022	0	E!D13383
RCEP E	2023	2023	0	E!E13383
RCEP E	2024	2024	0	E!F13383
RCEP E	2025	2025	0	E!G13383
RCEP E	2026	2026	0	E!H13383
RCEP E	2027	2027	0	E!I13383
RCEP F	2022	2022	0	F!D13380
RCEP F	2023	2023	0	F!E13380
RCEP F	2024	2024	0	F!F13380
RCEP F	2025	2025	0	F!G13380
RCEP F	2026	2026	0	F!H13380
RCEP F	2027	2027	0	F!I13380
VIFTA	2024	2024	8.6	VI!F12414
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G12414
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H12414
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I12414

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8452.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8452.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14036), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.